



**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

\*\*\*\*\*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý I/2020**

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh tài chính

**Hà nội, tháng 04 năm 2020**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đvt: Đồng

| TÀI SẢN                                             | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2020      | 31/12/2019      |
|-----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| I                                                   | 2     | 3           | 4               | 5               |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN                                | 100   |             | 268,843,028,447 | 234,275,958,792 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền               | 110   |             | 15,258,210,970  | 10,656,775,906  |
| 1. Tiền                                             | 111   |             | 6,241,738,874   | 10,656,775,906  |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112   |             | 9,016,472,096   | -               |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                       | 120   |             | -               | -               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121   |             | -               | -               |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122   |             | -               | -               |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123   |             | -               | -               |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                    | 130   |             | 158,283,926,153 | 127,404,827,838 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131   |             | 143,905,837,343 | 116,268,706,051 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132   |             | 7,952,414,711   | 7,453,808,474   |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133   |             |                 |                 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134   |             | -               | -               |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135   |             | -               | -               |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136   |             | 6,561,390,000   | 3,818,029,214   |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137   |             | (135,715,901)   | (135,715,901)   |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139   |             | -               | -               |
| IV. Hàng tồn kho                                    | 140   |             | 91,089,102,941  | 88,768,953,098  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141   |             | 91,089,102,941  | 88,768,953,098  |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149   |             | -               | -               |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                            | 150   |             | 4,211,788,383   | 7,445,401,950   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151   |             | 1,093,785,295   | 1,601,320,120   |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152   |             | 2,840,002,963   | 5,299,594,990   |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153   |             | 278,000,125     | 544,486,840     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154   |             |                 |                 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155   |             |                 |                 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN                                 | 200   |             | 259,908,145,669 | 263,600,897,599 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                       | 210   |             | 1,948,081,793   | 1,932,009,209   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211   |             | -               | -               |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212   |             | -               | -               |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213   |             | -               | -               |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214   |             | -               | -               |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215   |             | -               | -               |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216   |             | 1,948,081,793   | 1,932,009,209   |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219   |             |                 |                 |
| II. Tài sản cố định                                 | 220   |             | 249,439,159,413 | 253,297,744,634 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221   |             | 232,890,106,600 | 236,636,113,230 |

|                                                     |            |   |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|---|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá                                        | 222        |   | 318,880,805,296        | 315,914,023,518        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        | - | 85,990,698,696         | (79,277,910,288)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |   | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                        | 225        |   | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |   | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        |   | 16,549,052,813         | 16,661,631,404         |
| - Nguyên giá                                        | 228        |   | 20,260,434,763         | 20,260,434,763         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        | - | 3,711,381,950          | (3,598,803,359)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |   | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                        | 231        |   | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |   | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |   | <b>132,000,000</b>     | <b>620,000,000</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |   | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |   | 132,000,000            | 620,000,000            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |   | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |   |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |   |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |   |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |   |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |   |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |   | <b>8,388,904,463</b>   | <b>7,751,143,756</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |   | 8,388,904,463          | 7,751,143,756          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |   |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |   |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |   |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |   | <b>528,751,174,116</b> | <b>497,876,856,391</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |   | <b>212,799,648,203</b> | <b>216,399,103,502</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |   | <b>156,153,231,203</b> | <b>160,784,186,502</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |   | 36,615,131,726         | 28,339,762,744         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |   | 4,375,054,492          | 4,239,491,659          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |   | 6,410,745,060          | 5,713,466,777          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |   | 13,749,556,698         | 25,607,274,222         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |   | 2,617,523,432          | 2,326,228,688          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |   |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |   |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |   | 6,750,000              | 15,750,000             |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |   | 6,351,742,840          | 2,687,395,423          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |   | 82,265,661,977         | 88,041,602,011         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |   |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |   | 3,761,064,978          | 3,813,214,978          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |   |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |   |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |   | <b>56,646,417,000</b>  | <b>55,614,917,000</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |   | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |   | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |   | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |   | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |   | -                      | -                      |

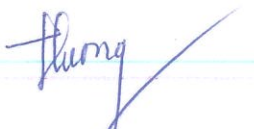
|                                                |            |  |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |  | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |  | 61,500,000             | 62,500,000             |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |  | 56,584,917,000         | 55,552,417,000         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |  |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |  |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |  |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |  |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |  |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |  | <b>315,951,525,913</b> | <b>281,477,752,889</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |  | <b>314,639,525,913</b> | <b>280,165,752,889</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |  | 121,717,820,000        | 121,717,820,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |  | 121,717,820,000        | 121,717,820,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |  |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |  | 5,473,000,000          | 5,473,000,000          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |  |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |  |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |  |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |  |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |  |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |  | 19,466,901,891         | 19,466,901,891         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |  |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |  |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |  | 167,981,804,022        | 133,508,030,998        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |  | 133,508,030,998        | 40,495,905,341         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |  | 34,473,773,024         | 93,012,125,657         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |  |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |  | <b>1,312,000,000</b>   | <b>1,312,000,000</b>   |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |  | 1,312,000,000          | 1,312,000,000          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |  |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |  | <b>528,751,174,116</b> | <b>497,876,856,391</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

  
Phùng Thị Chảo Hương

  
Đặng Thị Thu Thủy



  
Nguyễn Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm CN Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội

0 1 0 4 0 8 9 3 9 4

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính : Đồng

Đvt: Đồng

| STT | CHỈ TIÊU                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý I/2020           | Quý I/2019           |
|-----|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| (1) | (2)                                                           | (3)   | (4)         | (5)                  | (6)                  |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                        | 01    | V1.25       | 136,821,265,551      | 84,834,365,480       |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                                  | 02    |             | 462,895,154          | 181,638,724          |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)    | 10    |             | 136,358,370,397      | 84,652,726,756       |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                              | 11    | V1.27       | 64,749,142,021       | 35,697,506,856       |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)      | 20    |             | 71,609,228,376       | 48,955,219,900       |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 21    | V1.26       | 116,031,601          | 30,621,555           |
| 7   | Chi phí tài chính                                             | 22    | V1.28       | 3,304,302,394        | 1,884,647,280        |
|     | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                              |       |             | <i>3,263,340,502</i> | <i>1,866,583,836</i> |
| 8   | Chi phí bán hàng                                              | 24    |             | 23,680,098,439       | 10,942,206,737       |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 25    |             | 4,742,068,637        | 6,443,254,598        |
| 10  | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (24+25)} | 30    |             | 39,998,790,507       | 29,715,732,840       |
| 11  | Thu nhập khác                                                 | 31    |             | 144,776,200          | 104,497,144          |
| 12  | Chi phí khác                                                  | 32    |             | 636,049,891          | 3,140,383            |
| 13  | Lợi nhuận khác (40= 31-32)                                    | 40    | -           | 491,273,691          | 101,356,761          |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)              | 50    |             | 39,507,516,816       | 29,817,089,601       |
| 15  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | 51    | V1.30       | 5,033,743,792        |                      |
| 16  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                    | 52    | V1.30       |                      |                      |
| 17  | Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                   | 60    |             | 34,473,773,024       | 29,817,089,601       |
| 18  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)                            | 70    |             |                      |                      |
| 19  | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                    | 71    |             |                      |                      |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Hương*

*Thủy*

Phùng Thị Thảo Hương

Đặng Thị Thu Thủy

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thanh Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý I/2020

|             | Chỉ tiêu                                                                                | Mã số     | Thuyết minh | Quý I/2020             | Quý I/2019              |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I.</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                        |                         |
| 1.          | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 113,221,223,641        | 57,739,743,213          |
| 2.          | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (56,108,340,827)       | (33,031,766,474)        |
| 3.          | Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (28,724,688,560)       | (14,697,824,229)        |
| 4.          | Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |             | (1,773,449,324)        | (1,142,713,441)         |
| 5.          | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |             | (3,390,000,000)        | (527,570,751)           |
| 6.          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             |                        | 214,398,791             |
| 7.          | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |             | (18,117,121,091)       | (46,981,768,964)        |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                    | <b>20</b> |             | <b>5,107,623,839</b>   | <b>(38,427,501,855)</b> |
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                              |           |             |                        |                         |
| 1.          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | (3,795,781,778)        | (1,496,607,545)         |
| 2.          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             |                        |                         |
| 3.          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             |                        |                         |
| 4.          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             |                        |                         |
| 5.          | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             |                        |                         |
| 6.          | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             |                        |                         |
| 7.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 66,560,941             | 21,577,353              |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                        | <b>30</b> |             | <b>(3,729,220,837)</b> | <b>(1,475,030,192)</b>  |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                           |           |             |                        |                         |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở                                 | 31        |             |                        |                         |
| 2.          | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                        |                         |
| 3.          | Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 16,045,195,420         | 47,857,345,740          |
| 4.          | Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (21,838,635,454)       | (9,517,067,219)         |
| 5.          | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             |                        |                         |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             |                        |                         |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> |             | <b>(5,793,440,034)</b> | <b>38,340,278,521</b>   |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                     | <b>50</b> |             | <b>(4,415,037,032)</b> | <b>(1,562,253,526)</b>  |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                  | <b>60</b> |             | <b>10,656,775,906</b>  | <b>4,152,462,992</b>    |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        |             |                        |                         |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>6,241,738,874</b>   | <b>2,590,209,466</b>    |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thảo Hương

Đặng Thị Thu Thủy

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thanh Bình



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2020

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1 - Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp. Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0104089394 lần đầu ngày 05/08/2009; đăng ký thay đổi lần 14 ngày 10/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là **121.717.820.000** đồng (Một trăm hai mươi một tỷ bảy trăm mười bảy triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng)

#### 2 - Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thuốc, cho thuê kho bãi...

#### 3 - Ngành nghề kinh doanh

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;

Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

Sản xuất bao bì từ plastic; Sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;

Quảng cáo; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;

Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Kinh doanh bất động sản; Doanh nghiệp bán buôn thuốc, bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;

Doanh nghiệp bán thuốc; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác;

Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp;

Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;

Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;

Bán lẻ kính mắt kính thuốc;

Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán buôn vaccin, sinh phẩm y tế; Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Nhập khẩu trang thiết bị y tế; Bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi;

Dịch vụ nhập khẩu uy thác;

Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc, Đại diện thương nhân; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

### II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1 - Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

### III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2005/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**3 - Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán BizForceOne

**4 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**IV Các chính sách kế toán áp dụng**

**1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

**2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng được ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách  
Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

Thực hiện theo dõi nợ phải thu chi tiết cho từng khách hàng, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi khách hàng ký xác nhận

**3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 31/03/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

**4 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư**

**Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua, các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với TSCĐ có sự điều chỉnh nguyên giá thì số khấu hao được tính bằng nguyên giá mới trừ đi số đã khấu hao chia cho thời gian khấu hao còn lại

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn các điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí trả trước, được phân bổ vào các kỳ sản xuất kinh doanh tiếp theo ( 1 - 3 năm)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Kế toán TSCĐ được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất của Công ty, gồm:

**Loại tài sản cố định**

**Thời gian khấu hao <năm>**

|                                          |         |
|------------------------------------------|---------|
| Nhà cửa vật kiến trúc                    | 05 -50  |
| Máy móc, thiết bị                        | 06 -10  |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 -10  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 06 -10  |
| Tài sản cố định khác                     | 04 - 08 |

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất liên quan đến phần đất tại Khu Công nghiệp Hà Bình Phương, huyện Thường Tín, Hà Nội, nơi đặt nhà máy sản xuất của Công ty.

#### 5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

#### 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hóa đơn mua hàng của bên bán. Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chỉ, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Thực hiện theo dõi nợ phải trả chi tiết cho nhà cung cấp, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi nhà cung cấp ký xác nhận

#### 7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo Hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản được vốn hóa vào giá trị của tài sản đó. Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

#### 8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

#### 9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### 10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện.

#### 11 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Ghi nhận Doanh thu hàng bán bị trả lại khi nhận được hóa đơn hàng trả lại, đồng thời hàng đã được nhập lại kho.

Khi xác định hàng trả lại đồng thời hủy giao dịch bán với đơn vị khách hàng bày, tiến hành ghi bút toán số âm đối với nợ phải thu, doanh thu bán hàng và thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp.

#### 12 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở giá thành của từng loại thuốc.

#### 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### 15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

### Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với các loại dược phẩm thông thường; 10% đối với dịch vụ cho thuê kho và bán thuốc thực phẩm chức năng.

### Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

## VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

|            |                                                                    | 31/03/2020             | 31/12/2019             |
|------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1</b>   | <b>- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                        |                        |                        |
| <b>1.1</b> | <b>Tiền mặt</b>                                                    | <b>1,467,411,451</b>   | <b>1,225,634,000</b>   |
|            | Tiền VND                                                           | 1,467,411,451          | 1,225,634,000          |
| <b>1.2</b> | <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                                          | <b>4,774,327,423</b>   | <b>9,431,141,906</b>   |
|            | Tiền VND                                                           | 4,446,376,935          | 9,012,676,618          |
|            | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội                    | 51,437,150             | 12,587,720             |
|            | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)                              | 227,090,782            | 1,789,981              |
|            | Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch I                           | 196,203,450            | 626,772,714            |
|            | Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity, CN Hà Nội  | 3,043,544,020          | 6,763,473,254          |
|            | Kho bạc Nhà nước Huyện Thường Tín                                  | 812,000,000            | 1,312,000,000          |
|            | Ngân hàng TMCP Công thương VN, CN Hoàng Mai                        | 116,101,533            | 296,052,949            |
|            | Tiền USD                                                           | 327,950,488            | 418,465,288            |
|            | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội                    | 327,950,488            | 327,950,488            |
|            | Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity, CN Hà Nội  | -                      | 90,514,800             |
|            | <b>Cộng</b>                                                        | <b>6,241,738,874</b>   | <b>10,656,775,906</b>  |
| <b>1.3</b> | <b>Các khoản tương đương tiền</b>                                  |                        |                        |
|            | Tiền gửi có kỳ hạn(VND)                                            | 9,016,472,096          | -                      |
|            | <b>Cộng</b>                                                        | <b>9,016,472,096</b>   | <b>-</b>               |
| <b>2</b>   | <b>Phải thu khách hàng</b>                                         | <b>31/03/2020</b>      | <b>31/12/2019</b>      |
| <b>2.1</b> | <b>Phải thu khách hàng</b>                                         |                        |                        |
|            | Công Ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh                                   | 3,453,287,224          | 1,751,783,112          |
|            | Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1                          | 5,389,747,445          | 3,617,557,973          |
|            | Công ty TNHH Dược Phẩm VNP                                         | 4,042,844,719          | 3,010,648,624          |
|            | Công ty TNHH sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát              | 13,197,251,291         | 11,934,792,247         |
|            | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1-Chi nhánh TP Hồ Chí Minh | 4,321,386,817          | 3,151,415,641          |
|            | Công ty Cổ phần PI Logistics                                       | 899,666,545            | 1,419,590,483          |
|            | Công ty TNHH INQ Pharma                                            | 1,528,652,250          | 922,931,295            |
|            | Bệnh Viện Huyện Cù Chi                                             | 313,755,150            | 808,666,000            |
|            | Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Phương Linh                      | 1,387,781,203          | 1,387,781,203          |
|            | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Codupha                       | 4,054,945,932          | 1,760,057,247          |
|            | Bệnh Viện Huyện Cù Chi                                             | 313,755,150            | 808,666,000            |
|            | Bệnh Viện Ung Bướu Đà Nẵng                                         | 611,550,425            | 720,603,500            |
|            | Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình                                    | 1,469,488,400          | 1,384,197,500          |
|            | Bệnh viện Nhi Trung Ương                                           | 227,576,000            | 825,395,500            |
|            | Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Lạng Sơn                                    | 1,190,586,500          | 973,294,450            |
|            | Bệnh viện phổi Hải Dương                                           | 997,324,500            | 923,329,000            |
|            | Bệnh Viện Bạch Mai                                                 | 916,691,599            | 876,380,299            |
|            | Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Vinh                                   | 940,748,800            | 740,499,500            |
|            | Bệnh Viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An                                 | 1,111,981,500          | 740,090,000            |
|            | Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Ninh Bình                                   | 3,481,884,000          | 818,790,000            |
|            | Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Tuyên Quang                                 | 597,934,460            | 1,000,184,900          |
|            | Công ty Cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương                         | 816,089,309            | 944,940,200            |
|            | Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế                                   | 462,768,750            | 404,068,080            |
|            | Bệnh viện Đà Nẵng                                                  | 453,479,410            | 327,369,010            |
|            | Khách hàng khác                                                    | 88,632,883,668         | 71,721,170,945         |
|            | <b>Cộng</b>                                                        | <b>143,905,837,343</b> | <b>116,268,706,051</b> |

|     |                                                           |                       |                       |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 2.2 | <b>Khách hàng thanh toán trước tiền hàng</b>              |                       |                       |
|     | ALIF CORPORATION                                          | -                     | 111,000,000           |
|     | AMB HK ENTERPRISES INC.                                   | -                     | 267,798,960           |
|     | Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Nga                        | 208,800,000           | 208,800,000           |
|     | Công ty Cổ phần Nasaco                                    | 223,277,361           | 223,277,361           |
|     | Công ty cổ phần dược phẩm Euphar                          | 321,500,246           | 698,617,500           |
|     | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Bò                         | 1,397,454,585         | 1,286,588,612         |
|     | CANALAB PHARMACEUTICAL                                    | 46,500,000            | 46,500,000            |
|     | Công ty TNHH Vật Tư Y tế An Thịnh                         | -                     | 301,400,000           |
|     | EUROASIA PHARMA. INC.,                                    | 68,686,050            | 68,686,050            |
|     | Genetics Health Care                                      | 23,375,000            | 23,375,000            |
|     | Hogol Pharma                                              | 33,842,160            | 33,842,160            |
|     | MEDILIFE PHARMA INC.                                      | 70,038,150            | 70,038,150            |
|     | OZ BIOGENICS (CAMBODIA) LTD                               | 116,228,465           | 116,228,465           |
|     | SCAB PHARMACY LTD                                         | 323,678,720           | 323,678,720           |
|     | Khách hàng khác                                           | 1,341,673,756         | 259,660,682           |
|     | <b>Cộng</b>                                               | <b>4,375,054,492</b>  | <b>4,239,491,659</b>  |
| 3   | <b>Phải thu khác</b>                                      | <b>31/03/2020</b>     | <b>31/12/2019</b>     |
|     | Tạm ứng                                                   | 863,528,141           | 787,680,000           |
| 4   | <b>- Hàng tồn kho</b>                                     | <b>31/03/2020</b>     | <b>31/12/2019</b>     |
|     | Nguyên liệu, vật liệu                                     | 50,383,753,511        | 42,187,790,221        |
|     | Hàng hóa                                                  | 13,374,738,948        | 12,311,967,014        |
|     | Thành phẩm                                                | 27,382,054,871        | 34,269,195,863        |
|     | <b>Cộng</b>                                               | <b>91,140,547,330</b> | <b>88,768,953,098</b> |
| 5   | <b>Chi phí trả trước</b>                                  | <b>31/03/2020</b>     | <b>31/12/2019</b>     |
|     | Chi phí trả trước chờ phân bổ                             | 9,482,689,758         | 9,352,463,876         |
| 6   | <b>Vay và nợ thuê tài chính</b>                           | <b>31/03/2020</b>     | <b>31/12/2019</b>     |
| 6.1 | <b>Vay ngắn hạn Ngân hàng</b>                             |                       |                       |
|     | Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity    | 19,712,459,977        | 19,128,900,011        |
|     | Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai | 229,500,000           | 306,000,000           |
|     | <b>Cộng</b>                                               | <b>19,941,959,977</b> | <b>19,434,900,011</b> |
| 6.2 | <b>Vay ngắn hạn cá nhân</b>                               |                       |                       |
|     | <b>Cộng</b>                                               | <b>62,323,702,000</b> | <b>68,606,702,000</b> |
| 6.3 | <b>Vay ngắn hạn khác</b>                                  | -                     | -                     |
| 6.4 | <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>                              |                       |                       |
|     | Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity    | 55,397,417,000        | 55,397,417,000        |
|     | Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai | 1,187,500,000         | 155,000,000           |
|     | <b>Cộng</b>                                               | <b>56,584,917,000</b> | <b>55,552,417,000</b> |
| 7   | <b>Phải trả người bán</b>                                 | <b>31/03/2020</b>     | <b>31/12/2019</b>     |
| 7.1 | <b>Phải trả người bán</b>                                 |                       |                       |
|     | Biofer S.p.A                                              | 1,926,802,500         | 1,929,595,500         |
|     | Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1                 | 4,603,585,527         | 7,674,904,463         |
|     | Công ty TNHH Mosuco Việt Nam                              | 385,000,000           | 385,000,000           |
|     | Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh                          | 1,225,675,922         | 541,845,654           |
|     | Công ty Cổ phần hóa dược quốc tế Hà Nội                   | 837,952,999           | 845,539,799           |
|     | Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Tây Hồ       | -                     | 272,910,000           |
|     | Công Ty TNHH Sản Xuất Bao Bì và Thương Mại Đức Thành      | 4,030,271,903         | 936,599,771           |
|     | Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát     | 2,578,280,907         | 3,202,590,448         |
|     | Công ty TNHH Novopharm                                    | 1,112,453,535         | 683,043,750           |
|     | Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng TM & DV Đạt Dũng             | 380,627,500           | 386,347,500           |
|     | Công ty Cổ Phần Dược phẩm Minh Tâm                        | 266,944,000           | 266,944,000           |
|     | Nhà cung cấp khác                                         | 19,267,536,933        | 11,214,441,859        |
|     | <b>Cộng</b>                                               | <b>36,615,131,726</b> | <b>28,339,762,744</b> |
| 7.2 | <b>Trả trước cho người bán</b>                            |                       |                       |
|     | Aurobindo Pharma Limited                                  | -                     | 116,075,000           |
|     | AELAB GUANGZHOU CO LTD                                    | -                     | 111,552,000           |
|     | Công ty TNHH Celco Việt Nam                               | -                     | 398,663,073           |
|     | Công ty TNHH SX Nhựa TM DV Toàn Thịnh                     | 826,657,040           | 1,517,080,400         |

|                                                              |                      |                      |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Scooter Việt                                 | 127,050,000          | 127,050,000          |
| Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng Công Nghiệp HKC Việt Nam | 558,772,466          | 327,299,466          |
| COSTER (ASIA PACIFIC) PTE.,LTD                               | 360,097,434          | 214,988,800          |
| Công ty cổ phần thiết kế và đầu tư thương mại NewHome        | -                    | 187,000,000          |
| Ennovpha industries (HK) Limited                             | 304,440,934          | 147,570,934          |
| EDMOND PHARMA S.R.L                                          | -                    | 311,520,000          |
| Hunan Jiudian Pharmaceutical Co., Ltd.                       | -                    | 659,306,000          |
| Jieyang City Xindaman Hardware Electric Appliance Co.,Ltd    | -                    | 83,626,200           |
| Lacsa (PTY) Limited                                          | 209,697,600          | 205,494,800          |
| Ningbo Zhenhai Amino-Acid Factory                            | 381,565,030          | 344,584,800          |
| Newair Import And Export Corporation Limited Of Zhongshan    | -                    | 83,626,200           |
| Shenzhen Bona Pharma Technology Co.,LTD                      | 79,617,600           | 140,834,400          |
| Shanghai Impact Industries Co., Ltd                          | 571,096,265          | 258,206,765          |
| SAMKIN INDUSTRIES                                            | 118,018,368          | 257,914,881          |
| VIRUPAKSHA ORGANICS LIMITED                                  | -                    | 209,025,000          |
| Wuhan Keyi Optic Electric Tech Co.,Ltd                       | -                    | 235,864,400          |
| Zibo Haiqiao Import & Export Co., LTD.                       | -                    | 969,554,257          |
| Nhà cung cấp khác                                            | 4,415,401,974        | 546,971,098          |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>7,952,414,711</b> | <b>7,453,808,474</b> |

|     |                                                                             |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|--|--|--|--|
| 8   | Vốn chủ sở hữu                                                              |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
| 8.1 | Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu                                 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |  |  |  |  |
|     | Số dư ngày 31/12/2019                                                       | 121,717,820,000           | 5,473,000,000        | 19,466,901,891        | 133,508,030,998                   |  |  |  |  |
|     | Tăng vốn trong năm nay                                                      |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | Lợi nhuận sau thuế                                                          |                           |                      |                       | 34,473,773,024                    |  |  |  |  |
|     | Chia cổ tức                                                                 |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | Trích lập các quỹ                                                           |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | Thương HDQT, Ban điều hành                                                  |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | Giảm khác                                                                   |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | Số dư ngày 31/03/2020                                                       | 121,717,820,000           | 5,473,000,000        |                       | 167,981,804,022                   |  |  |  |  |
| 8.2 | Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu                                          |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | Nguyễn Thanh Bình                                                           |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | Công ty Cổ phần Dược phẩm TŨ CPC1                                           |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | Lê Thị Kim Anh                                                              |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | Phùng Thanh Hương                                                           |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | Lê Nam Thắng                                                                |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | Cổ đông khác                                                                |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | Cộng                                                                        |                           |                      | 121,717,820,000       |                                   |  |  |  |  |
| 8.3 | Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                   |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | Vốn góp đầu năm                                                             |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | Vốn góp tăng trong năm                                                      |                           |                      | 121,717,820,000       |                                   |  |  |  |  |
|     | Vốn góp giảm trong năm                                                      |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | Vốn góp cuối năm                                                            |                           |                      | 121,717,820,000       |                                   |  |  |  |  |
| 8.4 | Cổ phiếu                                                                    |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành                                         |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                      |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | - Cổ phiếu phổ thông                                                        |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | - Cổ phiếu ưu đãi                                                           |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | Số lượng cổ phiếu được mua lại                                              |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | - Cổ phiếu phổ thông                                                        |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | - Cổ phiếu ưu đãi                                                           |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                             |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | - Cổ phiếu phổ thông                                                        |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | - Cổ phiếu ưu đãi                                                           |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |
|     | - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng                               |                           |                      |                       |                                   |  |  |  |  |

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh**

|                                                 | Quý 1/2020             | Quý 1/2019            |
|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                        |                       |
| - Doanh thu bán hàng                            | 134,611,418,387        | 82,074,021,316        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                    | 2,209,847,164          | 2,760,344,164         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>136,821,265,551</b> | <b>84,834,365,480</b> |
| <b>2 Giảm giá hàng bán</b>                      |                        |                       |
| Hàng bán trả lại                                | 462,895,154            | 181,638,724           |
| <b>3 Giá vốn hàng bán</b>                       |                        |                       |
| Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp           | 64,749,142,021         | 35,697,506,856        |
| <b>4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>          |                        |                       |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                    | 32,856,208             | 14,632,147            |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                         | 83,175,393             | 15,989,408            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>116,031,601</b>     | <b>30,621,555</b>     |
| <b>5 Chi phí Tài chính</b>                      |                        |                       |
| Chi phí lãi vay                                 | 3,263,340,502          | 1,866,583,836         |
| Chênh lệch tỷ giá                               | 38,972,142             | 18,063,444            |
| Chi phí CK thanh toán                           | 1,989,750              | -                     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>3,304,302,394</b>   | <b>1,884,647,280</b>  |

*Trong đó:* Chi phí lãi vay  
Chênh lệch tỷ giá  
Chi phí CK thanh toán  
**Cộng**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Trưởng đơn vị**



*Phùng Thị Thảo Hương*  
**Phùng Thị Thảo Hương**

*Đặng Thị Thu Thủy*  
**Đặng Thị Thu Thủy**

*Nguyễn Thanh Bình*  
**Nguyễn Thanh Bình**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2020  
(tiếp theo)

6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện tải vận | Cây xanh thảm cỏ | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng            |
|-------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|------------------|---------------------------|-----------------|
| Nguyên giá              |                        |                   |                     |                  |                           |                 |
| Số dư đầu kỳ            | 87,963,878,893         | 208,269,756,218   | 8,271,075,726       | 610,862,541      | 10,798,450,140            | 315,914,023,518 |
| Mua trong kỳ            | 61,760,000             | 734,629,050       | 1,605,392,728       |                  |                           | 2,401,781,778   |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành |                        | 565,000,000       |                     |                  |                           | 565,000,000     |
| Tăng khác               |                        |                   |                     |                  |                           | -               |
| Chuyển sang BDS đầu tư  |                        |                   |                     |                  |                           | -               |
| Thanh lý, nhượng bán    |                        |                   |                     |                  |                           | -               |
| Giảm khác               |                        |                   |                     |                  |                           | -               |
| Số dư cuối kỳ           | 88,025,638,893         | 209,569,385,268   | 9,876,468,454       | 610,862,541      | 10,798,450,140            | 318,880,805,296 |
| Giá trị hao mòn lũy kế  |                        |                   |                     |                  |                           | -               |
| Số dư đầu kỳ            | 15,105,667,195         | 56,271,815,395    | 2,560,488,738       | 410,192,728      | 4,929,746,232             | 79,277,910,288  |
| Khấu hao trong kỳ       | 648,622,017            | 5,493,761,927     | 331,515,271         | 18,812,796       | 220,076,397               | 6,712,788,408   |
| Chuyển sang BDS đầu tư  |                        |                   |                     |                  |                           | -               |
| Thanh lý, nhượng bán    |                        |                   |                     |                  |                           | -               |
| Giảm khác               |                        |                   |                     |                  |                           | -               |
| Số dư cuối kỳ           | 15,754,289,212         | 61,765,577,322    | 2,892,004,009       | 429,005,524      | 5,149,822,629             | 85,990,698,696  |
| Giá trị còn lại         |                        |                   |                     |                  |                           | -               |
| Số dư đầu kỳ            | 72,858,211,698         | 151,997,940,823   | 5,710,586,988       | 200,669,813      | 5,868,703,908             | 236,636,113,230 |
| Số dư cuối kỳ           | 72,271,349,681         | 147,803,807,946   | 6,984,464,445       | 181,857,017      | 5,648,627,511             | 232,890,106,600 |

- TSCD hữu hình đầu kỳ: Phần tương rào Nhà máy từ nhận chuyển nhượng dự án, Nhà kho hàng hóa hình thành trong quá trình đầu tư XD/CB  
- TSCD hữu hình tăng trong kỳ - Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải mua mới

## Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                      | Quyền sử dụng đất | Quyền hành | phát | Bản quyền, bằng sáng chế | .... | Cộng           |
|-------------------------------|-------------------|------------|------|--------------------------|------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |            |      |                          |      |                |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>           | 20,260,434,763    | -          | -    | -                        | -    | 20,260,434,763 |
| Mua trong năm                 |                   |            |      |                          |      | -              |
| Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                   |            |      |                          |      | -              |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                   |            |      |                          |      | -              |
| Tăng khác                     |                   |            |      |                          |      | -              |
| Thanh lý, nhượng bán          |                   |            |      |                          |      | -              |
| Giảm khác                     |                   |            |      |                          |      | -              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | 20,260,434,763    | -          | -    | -                        | -    | 20,260,434,763 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |            |      |                          |      |                |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>           | 3,598,803,359     | -          | -    | -                        | -    | 3,598,803,359  |
| Khấu hao trong kỳ             | 112,578,591       |            |      |                          |      | 112,578,591    |
| Tăng khác                     |                   |            |      |                          |      | -              |
| Thanh lý, nhượng bán          |                   |            |      |                          |      | -              |
| Giảm khác                     |                   |            |      |                          |      | -              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | 3,711,381,950     | -          | -    | -                        | -    | 3,711,381,950  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        | 16,661,631,404    | -          | -    | -                        | -    | 16,661,631,404 |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>           | 16,549,052,813    | -          | -    | -                        | -    | 16,549,052,813 |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | 16,549,052,813    | -          | -    | -                        | -    | 16,549,052,813 |

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

- Tài sản vô hình là quyền khai thác và sử dụng 30.306,3 m2 đất tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội

Người lập biểu

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Dặng Thị Thu Thủy



Nguyễn Thanh Bình